

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Bùi Xuân Hường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng | Uỷ viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thu | Uỷ viên |
| Ông Đinh Văn Cường | Uỷ viên |
| Ông Hoàng Duy Anh | Uỷ viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Xuân Hường | Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Hồng | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thu | Kế toán trưởng |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

26
Ô T
4 NH
T OÁ
VIỆ
GI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Bùi Xuân Hương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

18-C
TY
HỮU
ĐÌNH
NAM
TP.

Số: *JS* -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày *06* tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty), *được lập ngày 20/02/2017, từ trang 06 đến trang 33*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 101.561.198.601 | 80.264.738.447 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.203.167.557 | 14.575.462.590 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 27.384.458.699 | 13.251.469.599 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 384.469.014 | 864.777.834 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1.450.531.648 | 1.406.817.039 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.064.474.953) | (1.064.474.953) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.5 | 48.183.149 | 116.873.071 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 52.776.995.413 | 54.739.259.213 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.9 | 52.776.995.413 | 54.739.259.213 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.771.369.639 | 2.483.980.448 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 5.344.112 | 16.091.136 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.732.136.723 | 2.405.417.448 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.15 | 33.888.804 | 62.471.864 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 92.992.122.398 | 97.333.386.191 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 91.647.690.282 | 95.202.852.655 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 87.233.284.582 | 92.145.252.655 |
| - Nguyên giá | 222 | | 123.442.165.728 | 121.112.296.199 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (36.208.881.146) | (28.967.043.544) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.8 | 4.414.405.700 | 3.057.600.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.414.405.700 | 3.057.600.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 742.684.533 | 1.325.500.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 742.684.533 | 1.325.500.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 601.747.583 | 805.033.536 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 601.747.583 | 805.033.536 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 194.553.320.999 | 177.598.124.638 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 64.121.266.240 | 74.897.783.372 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 54.662.465.240 | 59.038.982.372 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 22.968.408.872 | 21.756.757.397 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 3.213.613.984 | 2.824.799.711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.15 | 1.803.695.406 | 873.174.331 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 5.244.490.951 | 6.236.489.914 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 115.657.605 | 185.973.305 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 2.417.103.185 | 1.761.219.865 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 17.912.248.146 | 24.982.972.483 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 987.247.091 | 417.595.366 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.458.801.000 | 15.858.801.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 9.458.801.000 | 15.858.801.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 130.432.054.759 | 102.700.341.266 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 130.432.054.759 | 102.700.341.266 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 68.000.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 68.000.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.823.527.500 | 25.924.627.500 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.376.662.399 | 6.565.686.881 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.231.864.860 | 17.710.026.885 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.714.905.227 | 1.490.516.523 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 22.516.959.633 | 16.219.510.362 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 194.553.320.999 | 177.598.124.638 |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 237.304.133.206 | 212.247.225.811 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 993.063.417 | 149.279.266 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 236.311.069.789 | 212.097.946.545 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 117.708.601.277 | 112.995.876.740 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 118.602.468.512 | 99.102.069.805 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 88.457.734 | 74.268.173 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 2.779.880.723 | 4.017.181.655 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.771.850.723 | 3.903.751.205 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 58.889.354.821 | 47.405.551.606 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 30.078.024.223 | 28.626.341.003 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 26.943.666.479 | 19.127.263.714 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.256.058.708 | 2.054.257.933 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.626.888.413 | 253.610.684 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.629.170.295 | 1.800.647.249 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 28.572.836.774 | 20.927.910.963 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 6.055.877.141 | 4.708.400.601 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 22.516.959.633 | 16.219.510.362 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 3.244 | 2.934 |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|---|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 237.605.835.317 | 225.573.901.173 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (173.722.491.835) | (150.521.987.690) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (31.648.138.849) | (29.895.371.848) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.786.793.300) | (3.780.444.734) |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5.358.400.601) | (6.422.653.864) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.915.990.012 | 6.905.629.310 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (15.497.249.589) | (19.328.077.893) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | <i>15.508.751.155</i> | <i>22.530.994.454</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (631.718.142) | (11.499.850.000) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 363.251.076 | 72.261.366 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 71.698.540 | 51.542.173 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(196.768.526)</i> | <i>(11.376.046.461)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 15.500.000.000 | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 25.737.860.325 | 39.600.496.135 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (39.208.584.662) | (36.406.480.497) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.008.987.690) | (8.309.394.275) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(5.979.712.027)</i> | <i>(5.115.378.637)</i> |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 9.332.270.602 | 6.039.569.356 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.466.036.196 | 2.426.466.840 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 11.359.194 | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VND (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Phòng). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc

10 - 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | |
|--------------------------|---------|
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 07 - 10 |

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và tại địa chỉ khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí công trình Nhà sản xuất viên nang mềm, đầu cao và công trình Bùn sậy được phẩm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí điện, nước,... phải trả thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết số 366/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trồng xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trông xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 984.835.380 | 857.447.917 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.824.830.612 | 7.608.588.279 |
| VND | 16.520.624.484 | 7.608.588.279 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng | 9.760.943.943 | 2.292.145.391 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng | 3.796.713.736 | 3.158.623.111 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 1.751.577.742 | 1.342.977.356 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội | 832.616.712 | 452.629.717 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM | 200.430.624 | 139.930.276 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Bàng | 947.750 | 979.550 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Bắc Hải | 177.393.977 | 221.302.878 |
| USD | 304.206.128 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng | 304.206.128 | - |
| Cộng | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |

2. Phải thu của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc | 1.311.117.396 | - | 985.171.646 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế | 4.241.160.575 | - | 2.092.699.680 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm DHA | 1.520.178.105 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đại Bắc | 3.218.627.410 | - | 186.798.045 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức | 1.164.863.967 | - | 337.972.818 | - |
| Các đối tượng khác | 15.928.511.246 | 1.064.474.953 | 9.648.827.410 | 1.064.474.953 |
| Cộng | 27.384.458.699 | 1.064.474.953 | 13.251.469.599 | 1.064.474.953 |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị MPM | 154.000.000 | 434.443.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT - CN Hà Nội | - | 100.000.000 |
| Các đối tượng khác | 230.469.014 | 330.334.834 |
| Cộng | 384.469.014 | 864.777.834 |

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 920.937.155 | - | 1.199.655.957 | - |
| - Phải thu khác | 529.594.493 | - | 207.161.082 | - |
| Cộng | 1.450.531.648 | - | 1.406.817.039 | - |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------|------------|-------------------|------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Hàng tồn kho | - | 48.183.149 | - | 116.873.071 |
| Cộng | - | 48.183.149 | - | 116.873.071 |

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.064.474.953 | - | 1.064.474.953 | - |
| Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm) | 971.034.874 | - | 971.034.874 | - |
| Các đối tượng khác | 93.440.079 | - | 93.440.079 | - |
| Cộng | 1.064.474.953 | - | 1.064.474.953 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 67.133.549.559 | 43.457.546.177 | 6.579.354.041 | 3.941.846.422 | 121.112.296.199 |
| Mua trong kỳ | - | 1.465.871.682 | 1.844.950.910 | - | 3.310.822.592 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (980.953.063) | - | (980.953.063) |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 67.133.549.559 | 44.923.417.859 | 7.443.351.888 | 3.941.846.422 | 123.442.165.728 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 8.000.042.593 | 16.771.067.290 | 2.551.380.533 | 1.644.553.128 | 28.967.043.544 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.318.884.104 | 4.169.719.537 | 861.540.896 | 374.013.924 | 7.724.158.461 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (482.320.859) | - | (482.320.859) |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 10.318.926.697 | 20.940.786.827 | 2.930.600.570 | 2.018.567.052 | 36.208.881.146 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2016 | 59.133.506.966 | 26.686.478.887 | 4.027.973.508 | 2.297.293.294 | 92.145.252.655 |
| - Tại ngày 31/12/2016 | 56.814.622.862 | 23.982.631.032 | 4.512.751.318 | 1.923.279.370 | 87.233.284.582 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 54.431.589.565 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 58.458.733.437 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.404.004.157 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.404.004.157 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 3.057.600.000 | 3.057.600.000 |
| Tăng khác | 1.356.805.700 | 1.356.805.700 |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 4.414.405.700 | 4.414.405.700 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2016 | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày 01/01/2016 | 3.057.600.000 | 3.057.600.000 |
| - Tại ngày 31/12/2016 | 4.414.405.700 | 4.414.405.700 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Nguyên liệu, vật liệu | 34.077.436.339 | - | 31.639.302.968 |
| Chi phí SXKD dở dang | 7.452.042.217 | - | 13.375.815.678 | - |
| Thành phẩm | 8.429.550.569 | - | 8.441.699.058 | - |
| Hàng hoá | 2.817.966.288 | - | 1.282.441.509 | - |
| Cộng | 52.776.995.413 | - | 54.739.259.213 | - |

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao | 558.961.533 | - |
| Công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng | - | 1.325.500.000 |
| Công trình Buồng sấy dược phẩm | 183.723.000 | - |
| Cộng | 742.684.533 | 1.325.500.000 |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 5.344.112 | 16.091.136 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | - | 5.116.831 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 601.747.583 | 805.033.536 |
| Cộng | 607.091.695 | 821.124.672 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | Số phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 17.912.248.146 | 17.912.248.146 | 25.737.860.325 | 32.808.584.662 | 24.982.972.483 | 24.982.972.483 |
| Vay ngân hàng | 2.509.248.146 | 2.509.248.146 | 14.814.860.325 | 25.188.584.662 | 12.882.972.483 | 12.882.972.483 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i) | 2.509.248.146 | 2.509.248.146 | 14.814.860.325 | 25.188.584.662 | 12.882.972.483 | 12.882.972.483 |
| Vay cá nhân (ii) | 15.403.000.000 | 15.403.000.000 | 10.923.000.000 | 7.620.000.000 | 12.100.000.000 | 12.100.000.000 |
| Nguyễn Đình Thụ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Lưu Tuấn Phương | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | - | 200.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Nguyễn Đình Đức | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | - | - | - |
| Bùi Văn Hiệp | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 2.400.000.000 | 4.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nguyễn Thị Hoài | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | - | - |
| Lê Thị Hòa | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Chí Công | 775.000.000 | 775.000.000 | 2.548.000.000 | 2.310.000.000 | 537.000.000 | 537.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Thu | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ngô Thị Hồng | 125.000.000 | 125.000.000 | - | - | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Các đối tượng khác | 5.653.000.000 | 5.653.000.000 | 625.000.000 | 760.000.000 | 5.788.000.000 | 5.788.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 9.458.801.000 | 9.458.801.000 | - | 6.400.000.000 | 15.858.801.000 | 15.858.801.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii) | 9.458.801.000 | 9.458.801.000 | - | 6.400.000.000 | 15.858.801.000 | 15.858.801.000 |
| Tổng cộng | 27.371.049.146 | 27.371.049.146 | 25.737.860.325 | 39.208.584.662 | 40.841.773.483 | 40.841.773.483 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo 02 Hợp đồng:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 03/08/2015 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 03/07/2015 đến 20/07/2016. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2016 ngày 27/07/2016 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 27/07/2016 đến 20/07/2017. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Amoli Enterprises Co.,Ltd | - | - | 4.057.200.000 | 4.057.200.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng | 1.225.741.965 | 1.225.741.965 | 1.679.028.540 | 1.679.028.540 |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì & TM Đức Thành | 1.113.462.999 | 1.113.462.999 | 1.487.529.703 | 1.487.529.703 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT - CN Hà Nội Vũ Xuân Dương | 4.636.000.000 | 4.636.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thịnh | 1.445.295.000 | 1.445.295.000 | 9.045.000 | 9.045.000 |
| Các đối tượng khác | 774.001.800 | 774.001.800 | 1.113.500.432 | 1.113.500.432 |
| Cộng | 13.773.907.108 | 13.773.907.108 | 13.410.453.722 | 13.410.453.722 |
| | 22.968.408.872 | 22.968.408.872 | 21.756.757.397 | 21.756.757.397 |

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát | 2.587.447.064 | 2.266.463.505 |
| Vũ Duy Đề | 237.200.000 | 237.200.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Các đối tượng khác | 388.966.920 | 321.136.206 |
| Cộng | 3.213.613.984 | 2.824.799.711 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2016 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nội địa | - | 523.834.104 | 523.834.104 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1.366.691.351 | 1.366.691.351 | - |
| Thuế TNDN | 708.400.601 | 6.055.877.141 | 5.358.400.601 | 1.405.877.141 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 134.805.468 | 1.094.246.543 | 831.233.746 | 397.818.265 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 29.968.262 | 1.168.389.842 | 1.198.358.104 | - |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 873.174.331 | 10.215.038.981 | 9.284.517.906 | 1.803.695.406 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.471.864 | 28.583.060 | - | 33.888.804 |
| Cộng | 62.471.864 | 28.583.060 | - | 33.888.804 |

16. Phải trả người lao động

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương còn phải trả | 1.642.332.554 | 3.236.489.914 |
| Dự phòng tiền lương (i) | 3.602.158.397 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 5.244.490.951 | 6.236.489.914 |

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau và chưa vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 33.502.180 | 74.516.978 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 82.155.425 | 111.456.327 |
| Cộng | 115.657.605 | 185.973.305 |

18. Phải trả khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 94.902.978 | 216.214.629 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 110.936.338 | 31.599.261 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 609.271.600 | 475.822.250 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.601.992.269 | 1.037.583.725 |
| Cộng | 2.417.103.185 | 1.761.219.865 |

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư ngày 01/01/2015 | 52.500.000.000 | 26.034.627.500 | 12.347.219.287 | 90.881.846.787 |
| Lãi trong năm | - | - | 16.219.510.362 | 16.219.510.362 |
| Chia cổ tức | - | - | (8.400.000.000) | (8.400.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (1.987.257.713) | (1.987.257.713) |
| Giảm khác | - | (110.000.000) | (469.445.051) | (579.445.051) |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 52.500.000.000 | 25.924.627.500 | 17.710.026.885 | 96.134.654.385 |
| Tăng vốn trong kỳ | 15.500.000.000 | - | - | 15.500.000.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 22.516.959.633 | 22.516.959.633 |
| Chia cổ tức | - | - | (8.400.000.000) | (8.400.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (1.946.341.243) | (1.946.341.243) |
| Giảm khác (i) | - | (101.100.000) | (648.780.415) | (749.880.415) |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 68.000.000.000 | 25.823.527.500 | 29.231.864.860 | 123.055.392.360 |

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Khoản mục | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 16.874.980.000 | 13.499.990.000 |
| Các cổ đông khác | 51.125.020.000 | 39.000.010.000 |
| Cộng | 68.000.000.000 | 52.500.000.000 |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 15.500.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 68.000.000.000 | 52.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.400.000.000 | 6.125.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***19.4 Cổ phiếu**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.800.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 6.800.000 | 5.250.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 5.250.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.800.000 | 5.250.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 5.250.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

19.5 Quá trình sử dụng vốn của đợt phát hành chứng khoán ra công chúng năm 2016

| TÓM TẮT KẾT QUẢ PHÁT HÀNH | |
|---|--|
| Tên cổ phiếu phát hành: | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 |
| Loại cổ phiếu phát hành: | Cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 đồng/cổ phần |
| Vốn chủ sở hữu trước phát hành | 52.500.000.000 đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.550.000 cổ phiếu. Trong đó: + Phát hành cho cổ đông hiện hữu: 1.312.500 cổ phiếu + Phát hành cho cán bộ công nhân viên: 237.500 cổ phiếu Được chấp thuận theo Công văn số 101/GCN-UBCK ngày 14/12/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| Hình thức phát hành: | Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền với tỷ lệ 4:1 Phát hành theo danh sách CBCNV theo tiêu chuẩn danh sách được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định |
| Giá phát hành: | Mức giá phát hành cho cổ đông hiện hữu và cán bộ CNV là: 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Ngày chốt danh sách phát hành: | 05/01/2016 |
| Ngày kết thúc bàn giao cổ phiếu: | 24/02/2016 |
| Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: | 15.500.000.000 đồng |
| + Cổ đông hiện hữu | 13.125.000.000 đồng |
| + CBCNV | 2.375.000.000 đồng |
| Vốn chủ sau đợt phát hành: | Vốn điều lệ: 68.000.000.000 đồng |
| KẾT QUẢ PHÁT HÀNH | |
| 1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 1.550.000 cổ phiếu, chiếm 100% số cổ phiếu được phép phát hành. | |
| 2. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành: 15.500.000.000 đồng. | |
| MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN PHÁT HÀNH VỐN | |
| Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 301/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015 số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng như sau: | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | |
|--|---|
| Đầu tư mua bất động sản làm trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội | 10.000.000.000 đồng |
| Đầu tư mua máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất | 2.500.000.000 đồng |
| Bổ sung vốn lưu động | 3.000.000.000 đồng |
| TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH | |
| Đầu tư mua bất động sản làm trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội | 10.000.000.000 đồng |
| Đầu tư mua máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất | 2.500.000.000 đồng |
| Bổ sung vốn lưu động | 3.000.000.000 đồng |
| Tiền độ giải ngân | Từ tháng 01/2016 đến tháng 07/2016: 15.500.000.000 đồng |

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| Khoản mục | 01/01/2016 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|---------------|----------------------|
| | | | | 31/12/2016 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.565.686.881 | 810.975.518 | - | 7.376.662.399 |
| Cộng | 6.565.686.881 | 810.975.518 | - | 7.376.662.399 |

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| USD | 13.395,50 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.395,50 | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 237.304.133.206 | 212.247.225.811 |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 237.304.133.206 | 212.247.225.811 |
| Cộng | 237.304.133.206 | 212.247.225.811 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 211.342.429 | 149.279.266 |
| Chiết khấu thương mại | 781.720.988 | - |
| Cộng | 993.063.417 | 149.279.266 |

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm | 236.311.069.789 | 212.097.946.545 |
| Cộng | 236.311.069.789 | 212.097.946.545 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 117.708.601.277 | 112.995.876.740 |
| Cộng | 117.708.601.277 | 112.995.876.740 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 71.698.540 | 51.542.173 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.400.000 | 22.726.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 11.359.194 | - |
| Cộng | 88.457.734 | 74.268.173 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.771.850.723 | 3.903.751.205 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 8.030.000 | 113.430.450 |
| Cộng | 2.779.880.723 | 4.017.181.655 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe | 2.114.784.114 | 1.856.591.474 |
| Thu tiền điện, nước | 180.597.582 | - |
| Thu nhập khác | 960.677.012 | 197.666.459 |
| Cộng | 3.256.058.708 | 2.054.257.933 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 11.807.725 | 41.060.000 |
| Giá trị thuần từ thanh lý TSCĐ | 209.377.243 | - |
| Chi phí khấu hao nhà cho thuê | - | 26.654.996 |
| Các khoản chi phí khác | 1.405.703.445 | 185.895.688 |
| Cộng | 1.626.888.413 | 253.610.684 |

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 30.078.024.223 | 28.626.341.003 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.408.793.625 | 18.664.212.470 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 1.366.113.236 | 1.201.029.427 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 379.502.407 | 1.194.773.343 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.931.288.175 | 1.405.933.095 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.964.775.475 | 2.127.815.064 |
| Chi phí dự phòng | 3.602.158.397 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.953.487.890 | 3.627.347.351 |
| Chi phí bằng tiền khác | 471.905.018 | 405.230.253 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 58.889.354.821 | 47.405.551.606 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 4.910.883.894 | 9.858.997.100 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 239.876.355 | 245.388.365 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 30.270.799 | 12.587.272 |
| Khấu hao tài sản cố định | 201.808.632 | 201.808.632 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.799.116.452 | 4.011.268.408 |
| Chi phí bằng tiền khác | 46.707.398.689 | 33.075.501.829 |

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 99.826.214.095 | 99.139.338.557 |
| Chi phí nhân công | 35.179.182.734 | 34.563.675.924 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.724.158.461 | 7.256.949.515 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.845.630.488 | 26.717.637.227 |
| Chi phí bằng tiền khác | 47.272.837.111 | 33.582.986.941 |
| Cộng | 201.848.022.889 | 201.260.588.164 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 239.644.227.037 | 214.226.472.651 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 11.359.194 | - |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | | |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 209.364.841.330 | 192.824.651.739 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 1.717.908.127 | 473.909.949 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.279.385.707 | 21.401.820.912 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.055.877.141 | 4.708.400.601 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.516.959.633 | 16.219.510.362 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 22.516.959.633 | 16.219.510.362 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | 1.576.000.000 | 818.282.588 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.456.027 | 5.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii) | 3.244 | 2.934 |

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được tạm trích bằng 7% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định tại Điều lệ năm 2016 của Công ty.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được điều chỉnh giảm 156 đồng/cổ phiếu do trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 301/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 25.737.860.325 | 39.600.496.135 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 25.737.860.325 | 39.600.496.135 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 39.208.584.662 | 36.406.480.497 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 39.208.584.662 | 36.406.480.497 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc
Nguyễn Thị Kim Thu
Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông
Kế toán trưởng
Phó Tổng giám đốc

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu | 21.588.184.550 | 12.648.501.350 |
| Công ty TNHH Đại Bắc | 21.588.184.550 | 12.648.501.350 |
| Lãi vay phải trả | 37.337.500 | 37.337.500 |
| Nguyễn Thị Kim Thu | 26.650.000 | 26.650.000 |
| Ngô Thị Hồng | 10.687.500 | 10.687.500 |

c) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 3.600.180.130 | 186.798.045 |
| Công ty TNHH Đại Bắc | 3.600.180.130 | 186.798.045 |
| Các khoản vay | 425.000.000 | 425.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Thu | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ngô Thị Hồng | 125.000.000 | 125.000.000 |

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------|-----------------|-----------------|
| Lương | 2.136.119.873 | 1.812.635.383 |
| Cộng | 2.136.119.873 | 1.812.635.383 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------|----------------------|-------------------------|----------|------------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| | (1) | (2) | (3) | (4 = 1 + 2 + 3) | (5) | (6 = 4 + 5) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 214.486.395.031 | - | 21.824.674.758 | 236.311.069.789 | - | 236.311.069.789 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 103.814.079.837 | - | 13.894.521.440 | 117.708.601.277 | - | 117.708.601.277 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 110.672.315.194 | - | 7.930.153.318 | 118.602.468.512 | - | 118.602.468.512 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|------------|----------------------|-------------------------|----------|-----------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| | (1) | (2) | (3) | (4 = 1 + 2 + 3) | (5) | (6 = 4 + 5) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 174.137.649.309 | - | 37.960.297.236 | 212.097.946.545 | - | 212.097.946.545 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 78.619.539.451 | - | 34.376.337.289 | 112.995.876.740 | - | 112.995.876.740 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 95.518.109.858 | - | 3.583.959.947 | 99.102.069.805 | - | 99.102.069.805 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 27.371.049.146 | 40.841.773.483 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |
| Nợ thuần | 9.561.383.154 | 32.375.737.287 |
| Vốn chủ sở hữu | 130.432.054.759 | 102.700.341.266 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 0,07 | 0,32 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.809.665.992 | 8.466.036.196 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 27.770.515.394 | 13.593.811.685 |
| Cộng | 45.580.181.386 | 22.059.847.881 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 27.371.049.146 | 40.841.773.483 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.385.512.057 | 23.517.977.262 |
| Chi phí phải trả | 115.657.605 | 185.973.305 |
| Cộng | 52.872.218.808 | 64.545.724.050 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| <u>31/12/2016</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.385.512.057 | - | 25.385.512.057 |
| Chi phí phải trả | 115.657.605 | - | 115.657.605 |
| Các khoản vay | 17.912.248.146 | 9.458.801.000 | 27.371.049.146 |
| | | | |
| <u>01/01/2016</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.517.977.262 | - | 23.517.977.262 |
| Chi phí phải trả | 185.973.305 | - | 185.973.305 |
| Các khoản vay | 24.982.972.483 | 15.858.801.000 | 40.841.773.483 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>31/12/2016</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.809.665.992 | - | 17.809.665.992 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 27.770.515.394 | - | 27.770.515.394 |
| | | | |
| <u>01/01/2016</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.466.036.196 | - | 8.466.036.196 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.593.811.685 | - | 13.593.811.685 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hưởng